

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tùng
Bà Nguyễn Bình Phương
Ông Nguyễn Đức Công

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/08/2020)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 05/02/2020)
Ủy viên (Giữ chức vụ Chủ tịch từ ngày 05/02/2020 đến ngày 18/08/2020)
Ủy viên

Bà Trần Thị My Lan

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Công

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: **96 /2021/BCKT-AVI-TC1**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 36 trong Báo thuyết minh báo cáo tài chính: Do ảnh hưởng chung của đại dịch Covid 19 tới hoạt động kinh doanh của Công ty và một số đối tác. Để hợp tác và hỗ trợ các đối tác, Công ty đã đồng ý gia hạn các khoản tiền úy thác đầu tư đến hạn trong năm, gia tăng công nợ bán hàng trả sau và ứng trước tiền mua hàng cho nhà cung cấp; do đó, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm 2020 của Công ty bị thiếu hụt, thể hiện qua số liệu âm (-) trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Để bổ sung các khoản thiếu hụt vốn kinh doanh, Công ty đã vay vốn từ các ngân hàng thương mại. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2020 kèm theo, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản tiền úy thác đầu tư để thanh toán các khoản đi vay và phục vụ kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.475.955.400.423	1.173.026.521.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.280.983.646	5.168.928.128
1. Tiền	111		2.280.983.646	5.168.928.128
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		243.500.000.000	195.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	243.500.000.000	195.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.218.214.381.917	966.614.743.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	567.593.925.074	367.013.893.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	205.761.282.176	36.876.525.550
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	389.485.860.921	281.419.984.921
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	64.948.223.658	287.211.546.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.574.998.587)	(5.907.378.670)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.675	171.455
IV. Hàng tồn kho	140	12	11.804.660.410	3.199.035.677
1. Hàng tồn kho	141		11.804.660.410	3.199.035.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.374.450	3.043.814.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.380.721	192.849.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.129.626	2.850.100.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	864.103	864.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		811.751.409.189	874.587.953.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		529.132.298.000	487.855.143.312
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	32.847.836.812
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	529.132.298.000	438.033.876.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	53.612.500	16.973.430.500
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(53.612.500)	-
II. Tài sản cố định	220	13	1.054.408.842	1.139.961.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.054.408.842	1.139.961.042
- Nguyên giá	222		2.339.031.491	2.229.031.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.284.622.649)	(1.089.070.449)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	125.209.125.884	127.931.063.396
- Nguyên giá	231		136.096.875.932	136.096.875.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.887.750.048)	(8.165.812.536)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	156.156.348.400	257.458.226.908
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		156.156.348.400	265.956.348.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(8.498.121.492)
V. Tài sản dài hạn khác	260		199.228.063	203.559.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		199.228.063	203.559.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.287.706.809.612	2.047.614.475.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		557.990.008.208	320.508.366.576
I. Nợ ngắn hạn	310		557.438.351.390	319.902.339.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	92.762.136.182	193.596.418.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	11.959.745.080	38.263.356.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.112.917.881	681.373.514
4. Phải trả người lao động	314		1.043.107.612	1.379.889.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.174.374.465	605.661.827
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.263.390	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	981.540.779	2.804.463.089
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	445.047.849.098	82.225.760.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		345.416.903	345.416.903
II. Nợ dài hạn	330		551.656.818	606.026.818
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	551.656.818	557.276.818
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	48.750.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.729.716.801.404	1.727.106.108.475
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.729.716.801.404	1.727.106.108.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.107.106.888	71.496.413.959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.496.413.959	70.092.694.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.610.692.929	1.403.719.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.287.706.809.612	2.047.614.475.051

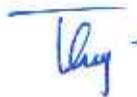
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Trần Thanh Thùy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.349.935.013.959	1.830.407.353.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	485.228.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.349.935.013.959	1.829.922.124.567
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.312.665.206.962	1.780.882.542.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.269.806.997	49.039.582.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.120.766.861	50.676.474.276
7. Chi phí tài chính	22	26	43.944.451.109	49.803.521.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.482.572.601	1.829.400.040
8. Chi phí bán hàng	25	27	13.336.389.775	33.486.325.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.566.527.012	14.345.264.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.543.205.962	2.080.945.190
11. Thu nhập khác	31	28	103.758.584	429.217.642
12. Chi phí khác	32	29	1.125.846.946	483.927.032
13. Lợi nhuận khác	40		(1.022.088.362)	(54.709.390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.521.117.600	2.026.235.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.910.424.671	622.516.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.610.692.929	1.403.719.731
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	15,79	8,49

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Trần Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.521.117.600	2.026.235.800
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.917.489.712	2.927.653.619
- Các khoản dự phòng	03	(4.776.889.075)	13.779.050.278
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.872.447.362)	(50.842.180.711)
- Chi phí lãi vay	06	30.482.572.601	1.829.400.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.271.843.476	(30.279.840.974)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(76.558.518.446)	(407.206.387.612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.605.624.733)	1.559.591.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.463.593.351)	110.263.571.276
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	133.799.362	186.289.005
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(48.500.000.000)	(195.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.098.585.318)	(1.667.994.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.122.516.069)	(5.276.816.289)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(277.943.195.079)	(527.425.587.738)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(110.000.000)	(780.120.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.681.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(257.464.298.000)	(84.037.488.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.300.000.000	463.320.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	87.840.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.716.209.499	73.652.462.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.718.088.501)	454.836.673.105
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	491.675.089.100	99.761.110.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(128.901.750.002)	(23.983.900.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	362.773.339.098	75.777.209.986
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.887.944.482)	3.188.295.353
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.168.928.128	1.980.632.775
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.280.983.646	5.168.928.128

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Trần Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 18/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 29/06/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 1.653.525.610.000 đồng tương ứng với 165.352.561 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán KLF.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 61 người (tại 31/12/2019 là 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thương mại và dịch vụ. Hoạt động thương mại bao gồm: Kinh doanh nông sản; thuốc bảo vệ thực vật; vật liệu xây dựng; hàng tiêu dùng (điện tử, điện lạnh)... Các hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ logistics, giáo dục (trường mầm non), cho thuê bất động sản đầu tư và một số dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Lước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chứng khoán kinh doanh

Phần ánh giá trị các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chỉ hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phải thu về cho vay

Phần ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay được trích lập tương tự dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà và các cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hoặc thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đi thuê bao gồm các khoản tiền thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuê tài sản"

Bất động sản đầu tư cho thuê trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của bất động sản đầu tư cho thuê được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản (50 năm).

Công ty không có bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có); ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	65.581.952	118.804.866
Tiền gửi ngân hàng	2.215.401.694	5.050.123.262
Cộng	2.280.983.646	5.168.928.128

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Tại ngày 01/01/2020				
	Số cổ phiếu /cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất Động Sản FLC Homes	19.500.000	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Rosland	-	-	-	-
Cộng		195.000.000.000	195.000.000.000	-
Tại ngày 31/12/2020				
	Số cổ phiếu /cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất Động Sản FLC Homes	19.500.000	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Rosland	2.425.000	48.500.000.000	48.500.000.000	-
Cộng		243.500.000.000	243.500.000.000	-

Do cổ phiếu của các Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh phát triển bất động sản FLC Homes và Công ty Cổ phần Rosland chưa được niêm yết hoặc giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom nên Công ty không thu thập được giá tham chiếu của cổ phiếu trên thị trường. Theo Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes và Công ty Cổ phần Rosland có kết quả kinh doanh lãi và bảo toàn được vốn góp của chủ sở hữu; theo đó Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có tổn thất nào xảy ra làm ảnh hưởng đến các khoản đầu tư này và Công ty không cần thiết phải lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	567.593.925.074	367.013.893.653
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>2.877.688.225</i>	<i>145.994.797.225</i>
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	2.490.406.235	145.681.672.235
Công ty Cổ phần FLC Travel	276.127.990	280.357.990
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	101.502.000	32.767.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC	9.652.000	-
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>564.716.236.849</i>	<i>221.019.096.428</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	6.234.275.171	10.462.100.995
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh (đổi tên từ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông)	1.166.485.881	4.593.710.559
Công ty TNHH Khang Invest	1.192.405.970	8.527.202.400
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (*)	214.482.294.171	32.924.489.627
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip (*)	12.082.173.952	57.550.175.834
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO)	26.647.326.548	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR (*)	105.451.844.824	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	14.606.285.936	-
Công ty TNHH Vũ và Anh Em	18.875.988.385	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AEC	14.548.248.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu Tư Phát Triển Thịnh Phát	79.045.648.720	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Y tế Hà Thành	31.828.041.812	-
Công ty Cổ phần Việt Long	-	12.245.580.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Gia Hưng Phát	-	51.150.798.640
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu Fujikaen Việt Nam)	-	10.556.527.596
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	-	4.493.688.460
Khách hàng khác	38.555.217.479	28.514.822.317
Dài hạn	-	32.847.836.812
Công ty Cổ phần dịch vụ Y tế Hà Thành	-	32.847.836.812
Cộng	567.593.925.074	399.861.730.465

(*) Các khoản nợ quá hạn dưới 6 tháng của các đơn vị này tại ngày 31/12/2020 là 226.316.044.526 đồng, các khách hàng này đã có bản cam kết thanh toán nợ cho Công ty trong tháng 4/2021. Ban giám đốc đánh giá đây là các khách hàng truyền thống của Công ty, đang hoạt động bình thường và không có rủi ro trong việc thu hồi công nợ nên không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt (*)	112.753.909.760	-
Công ty TNHH Tùng Lâm	18.700.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH (*)	36.178.033.508	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (*)	11.686.058.608	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hương Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO) (*)	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.151.947.579	1.151.947.579
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Phúc Thịnh (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu Fuiikaen Việt Nam)	-	15.591.923.264
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản ITH	-	7.839.984.186
Trả trước cho người bán khác	14.791.332.721	12.292.670.521
Cộng	205.761.282.176	36.876.525.550

(*) Các nhà cung cấp này đã giao hàng cho Công ty trong quý 1 năm 2021.

9. PHẢI THU VÉ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	389.485.860.921	281.419.984.921
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>9.751.984.921</i>	<i>250.119.984.921</i>
Công ty TNHH Hải Châu (1)	9.751.984.921	250.119.984.921
<i>Phải thu các đối tác khác</i>	<i>379.733.876.000</i>	<i>31.300.000.000</i>
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (2)	112.418.176.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Síp (3)	267.315.700.000	31.300.000.000
Dài hạn	529.132.298.000	438.033.876.000
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>240.368.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Hải Châu (1)	240.368.000.000	-
<i>Phải thu các đối tác khác</i>	<i>288.764.298.000</i>	<i>438.033.876.000</i>
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (2)	228.784.298.000	112.418.176.000
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Síp (3)	59.980.000.000	325.615.700.000
Cộng	918.618.158.921	719.453.860.921

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Hải Châu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 1712/2018/HĐĐTĐT/KLF-HAICHAU ngày 17/12/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 229.800.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 17/12/2020.
- ✓ Hợp đồng số 1601/2018/HĐĐTĐT/KLF-HAICHAU ngày 16/01/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 10.568.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 16/01/2020.
- ✓ Hợp đồng số 1912/2017/HĐĐTĐT/KLF-HAICHAU ngày 19/12/2017 và phụ lục hợp đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 19/12/2019. Tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 82.795.817.000 đồng, số dư còn phải thu theo hợp đồng này tại ngày 31/12/2020 là 9.751.984.921 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 1312/2018/HĐUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 13/12/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng gốc là 283.000.000.000 đồng, số tiền còn phải thu tại ngày 31/12/2020 là 96.130.688.000 đồng, có thời hạn 24 tháng kể từ ngày 13/12/2019.
- ✓ Hợp đồng số 2212/2019/HĐUTĐT/ KLF-NEWLAND ngày 22/12/2019, tổng số tiền ủy thác là 16.287.488.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 2005/2020/HDUTĐT/CFS-NEWLAND ngày 20/5/2020, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 191.624.298.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 2009/2020/HDUTĐT/CFS-NEWLAND ngày 20/9/2020, tổng số tiền ủy thác theo hợp đồng là 37.160.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư là 6%/năm, được điều chỉnh lên 8%/năm trong năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0612/2017/HĐUTĐT/KLF-SIP ngày 06/12/2017 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 309.000.000.000 đồng, số dư còn lại tại ngày 31/12/2020 là 199.565.700.000 đồng, thời hạn 24 tháng từ ngày 06/12/2019.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1304/2018/HĐUTĐT/KLF-SIP ngày 13/04/2018 và phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ủy thác là 31.300.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày 13/04/2020.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0312/2019/HĐUTĐT/CFS-SIP ngày 03/12/2019, tổng số tiền ủy thác là 67.750.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 2707/2020/HĐUTĐT/CFS-SIP ngày 27/7/2020, tổng số tiền ủy thác là 28.680.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư là 6%/năm, được điều chỉnh lên 8%/năm trong năm. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản cho vay nêu trên để phục vụ các kế hoạch kinh doanh sắp tới của Công ty.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	64.948.223.658	1.426.014.720	287.211.546.516	-
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>24.748.571.175</i>	-	<i>12.804.486.175</i>	-
Công ty TNHH Hải Châu (i)	24.748.571.175	-	12.804.486.175	-
<i>Phải thu đối tác khác</i>	<i>40.199.652.483</i>	<i>1.426.014.720</i>	<i>274.407.060.341</i>	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (i)	8.036.427.648	-	3.776.939.776	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip (i)	13.993.579.490	-	11.792.595.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO) (i)	1.249.645.000	-	1.249.645.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Y tế Hà Thành (i)	1.252.201.000	1.252.201.000	1.252.201.000	-
Ông Lê Bá Nguyên (ii)	8.560.678.000	-	-	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	250.200.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	197.843.454	-	494.829.118	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	5.874.853.000	-	4.715.300.000	-
Phải thu khác	1.034.424.891	173.813.720	925.550.447	-
Dài hạn	53.612.500	53.612.500	16.973.430.500	-
Ông Lê Bá Nguyên (ii)	-	-	16.919.818.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	53.612.500	53.612.500	53.612.500	-
Cộng	65.001.836.158	1.479.627.220	304.184.977.016	-

(i) Phải thu về lãi ủy thác đầu tư- Xem thuyết minh số 09

(ii) Phải thu ông Lê Bá Nguyên về tiền chuyển nhượng phần cổ phần. Thời hạn thu hồi khoản phải thu đến 28/02/2021.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

11. NỢ XẤU

	31/12/2020				01/01/2020				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND				VND	VND	
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	Trên 3 năm	269.642.960	-	-	269.642.960	Trên 3 năm	269.642.960	-	269.642.960
Công ty TNHH Vé máy bay của tôi	Trên 3 năm	264.814.164	-	-	264.814.164	Trên 3 năm	264.814.164	-	264.814.164
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông sơn	Trên 3 năm	480.692.694	-	-	480.692.694	2-3 năm	480.692.694	144.207.808	336.484.886
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Nam Khánh	Trên 3 năm	2.859.410.457	-	-	2.859.410.457	Trên 3 năm	2.859.410.457	-	2.859.410.457
Công ty Cổ phần FLC Travel	6 tháng -3 năm	276.127.990	84.721.500	-	191.406.490	6 tháng -2 năm	280.357.990	212.258.995	68.098.995
Công ty luật TNHH Smic	6 tháng -3 năm	326.219.166	102.485.750	-	223.733.416	6 tháng -2 năm	327.199.166	165.937.583	161.261.583
Công ty Cổ phần Bóng đá FLC Thanh Hóa	Trên 3 năm	874.954.733	-	-	874.954.733	Trên 3 năm	874.954.733	-	874.954.733
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Trên 3 năm	1.252.201.000	-	-	1.252.201.000	Trên 3 năm	1.252.201.000	1.252.201.000	-
Bà Nguyễn Phương Thảo	Trên 3 năm	1.478.190.000	-	-	1.478.190.000	Trên 3 năm	1.478.190.000	1.478.190.000	-
Các đối tượng khác		2.089.605.686	356.040.513	-	1.733.565.173		1.206.110.757	133.399.865	1.072.710.892
Cộng		10.171.858.850	543.247.763	9.628.611.087	9.293.573.921		3.386.195.251	5.907.378.670	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. HÀNG TÓN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	45.462.887	-	45.462.887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.049.091.550	-	1.883.473.673	-
Hàng hoá	6.710.105.973	-	1.270.099.117	-
Cộng	11.804.660.410	-	3.199.035.677	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	1.509.750.909	682.140.582	37.140.000	2.229.031.491
Mua trong năm	110.000.000	-	-	110.000.000
Tại ngày 31/12/2020	1.619.750.909	682.140.582	37.140.000	2.339.031.491
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	376.623.203	675.307.246	37.140.000	1.089.070.449
Khấu hao trong năm	188.718.864	6.833.336	-	195.552.200
Tại ngày 31/12/2020	565.342.067	682.140.582	37.140.000	1.284.622.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	1.133.127.706	6.833.336	-	1.139.961.042
Tại ngày 31/12/2020	1.054.408.842	-	-	1.054.408.842
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	682.140.582	37.140.000	719.280.582
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp	617.595.000	-	-	617.595.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2020		Tăng trong năm		Giảm trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê								
NGUYÊN GIÁ	136.096.875.932							136.096.875.932
Nhà	136.096.875.932	-	-	-	-	-	-	136.096.875.932
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	8.165.812.536		2.721.937.512					10.887.750.048
Nhà	8.165.812.536	2.721.937.512						10.887.750.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	127.931.063.396				2.721.937.512			125.209.125.884
Nhà	127.931.063.396	-	-	2.721.937.512	-	-	2.721.937.512	125.209.125.884

Bất động sản đầu tư là các tài sản gắn liền với đất thuộc tòa nhà FLC Complex tại địa chỉ 36 Phạm Hùng. Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm giá trị các tài sản đã mua là 10.827.611.395 đồng và giá trị tài sản thuê hết vòng đời dự án (đến khi tài sản hết hạn sử dụng hoặc bị phá dỡ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có giá trị 125.269.264.537 đồng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Hải Châu (*)	156.156.348.400	-	156.156.348.400	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	-	109.800.000.000	8.498.121.492
Cộng	156.156.348.400	-	265.956.348.400	8.498.121.492

(*) Tỷ lệ vốn góp theo cam kết góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH Hải Châu là 49%. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 26%.

Theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 chưa được kiểm toán của Công ty TNHH Hải Châu, đơn vị này vẫn có lãi và bảo toàn được vốn góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	5.600.196.197	5.600.196.197	3.296.882.590	3.296.882.590
Công ty Cổ phần FLC Travel	43.727.028	43.727.028	2.640.729.028	2.640.729.028
Công ty Cổ phần Nông được Hai	5.556.469.169	5.556.469.169	656.153.562	656.153.562
Phải trả người bán khác	87.161.939.985	87.161.939.985	190.299.535.808	190.299.535.808
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	39.166.581.600	39.166.581.600	70.174.399.000	70.174.399.000
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	7.080.437.181	7.080.437.181	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	20.255.039.508	20.255.039.508	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản AZ	4.751.151.900	4.751.151.900	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Thanh Hóa	486.899	486.899	6.638.768.899	6.638.768.899
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Quảng Ninh	1.552.060.736	1.552.060.736	5.083.460.736	5.083.460.736
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	350.277.198	350.277.198	1.020.362.872	1.020.362.872
Công ty Cổ phần Phát triển và Thương mại Á Châu	-	-	28.699.108.000	28.699.108.000
Công ty TNHH Tùng Lâm	-	-	46.710.074.400	46.710.074.400
Nhà cung cấp khác	14.005.904.963	14.005.904.963	31.973.361.901	31.973.361.901
Cộng	92.762.136.182	92.762.136.182	193.596.418.398	193.596.418.398

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.481.185.691	1.481.185.691	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(863.622)	-	-	(863.622)
Thuế xuất, nhập khẩu	(481)	-	-	(481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(698.821.556)	2.910.424.671	1.122.516.069	1.089.087.046
Thuế thu nhập cá nhân	112.496.067	194.110.186	183.224.971	123.381.282
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.267.699.003	635.750.550	3.000.000	1.900.449.553
Cộng	680.509.411	5.221.471.098	2.789.926.731	3.112.053.778

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	864.103	864.103
	681.373.514	3.112.917.881

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	82.225.760.000	82.225.760.000	491.675.089.100	128.853.000.002	445.047.849.098	445.047.849.098
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (1)	81.380.760.000	81.380.760.000	91.627.240.002	18.008.000.002	155.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - CN Tây Đô (2)	-	-	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc dân (NCB) (3)	-	-	179.999.099.098	-	179.999.099.098	179.999.099.098
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Công (Bên liên quan)	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (4)	195.000.000	195.000.000	48.750.000	195.000.000	48.750.000	48.750.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	48.750.000	48.750.000	-	48.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (4)	48.750.000	48.750.000	-	48.750.000	-	-
Cộng	82.274.510.000	82.274.510.000	491.675.089.100	128.901.750.002	445.047.849.098	445.047.849.098

- (1) Vay ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt theo các hợp đồng:

Hợp đồng cấp tín dụng số 0414/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 23/12/2019, hạn mức cấp tín dụng tối đa 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba. Số dư tiền vay theo hợp đồng tại ngày 31/12/2020 là 150 tỷ đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng số 0136/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 17/06/2020, số tiền vay theo hợp đồng tối đa 5 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba. Số dư tiền vay theo hợp đồng này tại ngày 31/12/2020 là 5 tỷ đồng.

- (2) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202000116 ngày 21/02/2020. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 110 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba.
- (3) Vay ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 030/20/HĐHM-9213 ngày 02/07/2020. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 180 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay nhằm sử dụng cung cấp chi phí vận hành doanh nghiệp, chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, không tài trợ cho các chi phí thực hiện đầu tư dự án BĐS, đầu tư tài chính. Khoản vay được đảm bảo là các tài sản của bên thứ ba.
- (4) Vay ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt theo Hợp đồng tín dụng số 0081/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 28/03/2019. Mục đích vay để đầu tư tài sản là xe ô tô innova. Thời hạn vay 24 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt Long	2.182.500.000	-
Công ty TNHH PHARMETECH	1.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	-	26.150.852.171
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	-	689.773.198
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản ITH	-	3.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	8.597.245.080	7.822.730.956
Cộng	11.959.745.080	38.263.356.325

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÃN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.529.808.850	145.821.567
Chi phí Tour du lịch	608.406.525	181.203.897
Chi phí khác	36.159.090	278.636.363
Cộng	2.174.374.465	605.661.827

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	981.540.779	2.804.463.089
BHXT, BHYT, BHTN	312.189.876	423.033.955
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phát triển Thịnh Phát	-	978.541.000
Phải trả, phải nộp khác	669.350.903	1.402.888.134
Dài hạn	551.656.818	557.276.818
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	551.656.818	557.276.818
Cộng	1.533.197.597	3.361.739.907

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	1.653.525.610.000	2.084.084.516	70.092.694.228	1.725.702.388.744
Lãi trong năm	-	-	1.403.719.731	1.403.719.731
Tại ngày 01/01/2020	1.653.525.610.000	2.084.084.516	71.496.413.959	1.727.106.108.475
Lãi trong năm	-	-	2.610.692.929	2.610.692.929
Tại ngày 31/12/2020	1.653.525.610.000	2.084.084.516	74.107.106.888	1.729.716.801.404

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1.309.478.777.132	1.779.239.427.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.542.963.966	50.190.150.631
Doanh thu cho thuê Bất động sản	913.272.861	977.775.738
Cộng	1.349.935.013.959	1.830.407.353.474

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Nông dược Hai		
Bán hàng	23.182.371.131	156.332.228.396
Thu tiền bán hàng	166.118.584.000	27.223.365.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone		
Bán hàng	143.111.537	-
Thu tiền bán hàng	87.558.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC		
Bán hàng	8.839.473	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.278.726.317.877	1.739.247.261.535
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.216.951.573	38.133.791.694
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.721.937.512	2.721.937.512
Giá trị hàng xuất hủy	-	779.551.259
Cộng	1.312.665.206.962	1.780.882.542.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	288.319.499	31.622.701
Lãi tiền cho vay, ủy thác đầu tư	41.832.447.362	50.644.851.575
Cộng	42.120.766.861	50.676.474.276

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.482.572.601	1.829.400.040
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần	21.960.000.000	39.476.000.000
Hoàn nhập/dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.498.121.492)	8.498.121.492
Cộng	43.944.451.109	49.803.521.532

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	13.336.389.775	33.486.325.133
Chi phí nhân viên	5.014.354.785	5.763.967.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	45.601.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.247.145.585	27.392.681.921
Chi phí khác	74.889.405	284.074.084
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.566.527.012	14.345.264.988
Chi phí nhân viên	4.374.522.063	4.895.242.124
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	348.233.302	85.123.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.552.200	118.811.928
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.721.232.417	5.280.928.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.006.007.564	5.499.936.465
Chi phí khác	917.979.466	2.458.639
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương năm trước	-	(1.540.236.148)
Cộng	28.902.916.787	47.831.590.121

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	197.329.136
Thu nhập khác	103.758.584	231.888.506
Cộng	103.758.584	429.217.642

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	632.750.550	246.351.720
Chi phí thuê kho	143.333.333	-
Chi phí khác	349.763.063	237.575.312
Cộng	1.125.846.946	483.927.032

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.521.117.600	2.026.235.800
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.492.659.311	1.086.344.543
Thu nhập chịu thuế	7.013.776.911	3.112.580.343
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.402.755.382	622.516.069
Thuế TNDN phải nộp bổ sung cho các năm trước	1.507.669.289	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.910.424.671	622.516.069

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.610.692.929	1.403.719.731
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.610.692.929	1.403.719.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	165.352.561	165.352.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,79	8,49

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.233.302	535.726.550
Chi phí nhân công	10.478.560.791	11.863.581.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.917.489.712	2.927.653.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.928.990.822	33.548.893.936
Chi phí khác	995.868.871	48.218.639
Chi phí dự phòng	3.721.232.417	5.280.928.786
Cộng	34.390.375.915	54.205.003.260

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý tài sản FLC	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Golden Choice	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Bright Future	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eden Garden	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Châu		
Ứng vốn ngắn hạn	-	185.780.000.000
Hoàn trả ứng vốn ngắn hạn	-	185.780.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	142.220.000.000
Thu nhập từ lãi cho vay	11.944.085.000	19.147.499.000
Thu lãi cho vay	-	27.965.310.594
Công ty Cổ phần Nông dược Hai		
Mua hàng	18.274.708.391	2.815.146.231
Tăng nợ phải trả do bù trừ công nợ với Công ty TNHH MTV Nông nghiệp D&D	-	23.375.250.018
Tăng nợ phải trả do bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	-	870.000.000
Thanh toán công nợ cho Công ty Cổ phần Nông dược Hai	9.300.000.000	26.545.000.000
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	1.485.135.645	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	683.845.460	870.703.258
Thu nhập của Ban kiểm soát	108.000.000	135.000.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.280.983.646	5.168.928.128
Phải thu của khách hàng	558.018.926.487	393.954.351.795
Phải thu về cho vay	918.618.158.921	719.453.860.921
Phải thu khác	64.803.992.704	298.921.235.398
Cộng	1.543.722.061.758	1.417.498.376.242
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	92.762.136.182	193.596.418.398
Chi phí phải trả	2.174.374.465	605.661.827
Phải trả khác	1.221.007.721	1.958.395.179
Vay và nợ thuê tài chính	445.047.849.098	82.274.510.000
Cộng	541.205.367.466	278.434.985.404

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhận sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán	92.762.136.182	-	-
Chi phí phải trả	2.174.374.465	-	-
Phải trả khác	357.161.027	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	445.047.849.098	-	-
Cộng	540.341.520.772	-	-
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	193.596.418.398	-	193.596.418.398
Chi phí phải trả	605.661.827	-	605.661.827
Phải trả khác	1.958.395.179	-	1.958.395.179
Vay và nợ thuê tài chính	82.225.760.000	48.750.000	82.274.510.000
Cộng	278.386.235.404	48.750.000	278.434.985.404

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các bộ phận của Công ty được tổ chức theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Lĩnh vực Thương mại (kinh doanh hàng hóa bao gồm nông sản, thiết bị y tế, vật liệu xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, và một số mặt hàng khác), Lĩnh vực Dịch vụ (dịch vụ du lịch, lữ hành, trường mầm non) và Kinh doanh Bất động sản. Số liệu theo từng bộ phận như sau:

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2020

	Lĩnh vực Thương mại VND	Lĩnh vực Dịch vụ VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu	760.799.230.617	8.119.601.633	54.388.189	768.973.220.439
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	983.566.471.254
Bất động sản đầu tư	-	-	125.209.125.884	125.209.125.884
Hàng tồn kho	6.710.105.973	5.049.091.550	-	11.759.197.523
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	1.054.408.842
Các tài sản khác không phân bổ	-	-	-	397.144.385.670
Tổng tài sản	767.509.336.590	13.168.693.183	125.263.514.073	2.287.706.809.612
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ phải trả	90.851.026.706	13.870.854.556	-	104.721.881.262
Phải trả tiền vay (không phân bổ)	-	-	-	445.047.849.098
Các khoản phải trả khác không phân bổ	-	-	-	8.220.277.848
Tổng nợ phải trả	90.851.026.706	13.870.854.556	-	557.990.008.208

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2019

	Lĩnh vực Thương mại VND	Lĩnh vực Dịch vụ VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu	419.464.564.716	10.849.321.403	4.641.916.045	434.955.802.164
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	1.019.514.084.573
Bất động sản đầu tư	-	-	127.931.063.396	127.931.063.396
Hàng tồn kho	471.743.823	2.727.291.854	-	3.199.035.677
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	1.139.961.042
Các tài sản khác không phân bổ	-	-	-	460.874.528.199
Tổng tài sản	419.936.308.539	13.576.613.257	132.572.979.441	2.047.614.475.051
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ phải trả	166.620.200.830	5.158.224.565	-	171.778.425.395
Phải trả tiền vay (không phân bổ)	-	-	-	82.225.760.000
Các khoản phải trả khác không phân bổ	-	-	-	66.504.181.181
Tổng nợ phải trả	166.620.200.830	5.158.224.565	-	320.508.366.576

Doanh thu và kết quả kinh doanh năm 2020

	Lĩnh vực	Lĩnh vực	Kinh doanh	Tổng
	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.309.478.777.132	39.542.963.966	913.272.861	1.349.935.013.959
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.278.726.317.877)	(31.216.951.573)	(2.721.937.512)	(1.312.665.206.962)
Kết quả kinh doanh bộ phận	30.752.459.255	8.326.012.393	(1.808.664.651)	37.269.806.997
Chi phí hoạt động kinh doanh không phân bổ				(28.902.916.787)
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				8.366.890.210
Doanh thu tài chính				42.120.766.861
Chi phí tài chính				(43.944.451.109)
Lợi nhuận hoạt động khác				(1.022.088.362)
Tổng Lợi nhuận trước thuế				5.521.117.600
Chi phí thuế TNDN				(2.910.424.671)
Lợi nhuận sau thuế				2.610.692.929

Doanh thu và kết quả kinh doanh năm 2019

	Lĩnh vực	Lĩnh vực	Kinh doanh	Tổng
	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.778.754.198.198	50.190.150.631	977.775.738	1.829.922.124.567
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.745.700.363.375)	(37.193.655.369)	(2.721.937.512)	(1.785.615.956.256)
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.053.834.823	12.996.495.262	(1.744.161.774)	44.306.168.311
Chi phí hoạt động kinh doanh không phân bổ				(43.098.175.865)
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				1.207.992.446
Doanh thu tài chính				50.676.474.276
Chi phí tài chính				(49.803.521.532)
Lợi nhuận hoạt động khác				(54.709.390)
Tổng Lợi nhuận trước thuế				2.026.235.800
Chi phí thuế TNDN				(622.516.069)
Lợi nhuận sau thuế				1.403.719.731

36. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc vẫn đang diễn biến phức tạp khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty chịu nhiều tác động của đại dịch gây ra, ảnh hưởng trực tiếp nhất là mảng dịch vụ; trong đó: dịch vụ du lịch, lữ hành của Công ty bị gián đoạn, trường mầm non tạm thời đóng cửa trong thời gian cách ly xã hội, một số hoạt động kinh doanh khác cũng bị giảm sút.

Do ảnh hưởng chung của đại dịch, hoạt động kinh doanh của Công ty và một số đối tác bị gián đoạn trong một số thời điểm trong năm 2020. Trên cơ sở hợp tác qua nhiều năm và hỗ trợ đối tác, Công ty đã đồng ý gia hạn các khoản tiền ủy thác đầu tư đến hạn trong năm, gia tăng công nợ bán hàng trả sau và ứng trước tiền mua hàng cho nhà cung cấp; do đó, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thiếu hụt, thể hiện qua số liệu âm (-) trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Để bổ sung thiếu hụt vốn kinh doanh, Công ty đã vay vốn từ các ngân hàng thương mại. Đến thời điểm này, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản tiền ủy thác đầu tư để thanh toán các khoản đi vay và phục vụ kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Trần Thanh Thùy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công